

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2012/NQ-HĐND

*Kon Tum, ngày 10 tháng 12 năm 2012*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và  
phương án phân bổ ngân sách năm 2013**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Điều 25 Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành quy chế xem xét, quyết định dự toán, phân bổ ngân sách địa phương và phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1792/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2010/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên và phân cấp ngân sách Nhà nước tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2015;

Sau khi xem xét Báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2012, phương hướng nhiệm vụ ngân sách 2013; Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương, ngân sách cấp tỉnh năm 2013; Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2013; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

## **QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1. Quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Kon Tum năm 2013 với các chỉ tiêu sau (phụ lục 1 và 2 kèm theo):**

1. Thu ngân sách tại địa bàn: 1.833.800 triệu đồng

*Trong đó:*

- Thu NSNN tại địa bàn cân đối ngân sách: 1.678.500 triệu đồng.
- Các khoản thu quản lý qua ngân sách: 155.300 triệu đồng, bao gồm thu xổ số kiến thiết 55.300 triệu đồng, thu tiền quyền sử dụng rừng 100.000 triệu đồng.

2. Thu cân đối ngân sách địa phương: 3.397.094 triệu đồng

3. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 3.397.094 triệu đồng

3.1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 3.241.794 triệu đồng

*Trong đó:*

- Chi đầu tư phát triển: 448.925 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 2.701.855 triệu đồng
- Dự phòng: 90.014 triệu đồng

3.2. Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách: 155.300 triệu đồng

4. Chi nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.089.161 triệu đồng

*(Thực hiện theo mục tiêu, nhiệm vụ được trung ương bổ sung. Đối với các dự án, công trình thuộc nguồn vốn các Chương trình mục tiêu Quốc gia (19.500 triệu đồng) chưa đủ điều kiện phân bổ, Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ vốn khi đủ thủ tục theo quy định)*

5. Thu, chi từ nguồn thu học phí, viện phí, phạt an toàn giao thông quản lý qua ngân sách: 141.150 triệu đồng.

## **Điều 2. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển cân đối ngân sách địa phương năm 2013: (Phụ lục số 3 đính kèm)**

1. Nguồn cân đối ngân sách địa phương: 448.925 triệu đồng. Trong đó, đầu tư hạ tầng các dự án khai thác quỹ đất khi có nguồn thu: 50.000 triệu đồng.

2. Nguồn xổ số kiến thiết (*quản lý qua ngân sách*): 55.300 triệu đồng

## **Điều 3. Phân bổ dự toán chi cân đối ngân sách cấp tỉnh năm 2013 như sau: (Phụ lục số 4 đính kèm)**

1. Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh: 1.481.911 triệu đồng

Bao gồm:

- Chi ngân sách tỉnh: 1.366.344 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển: 188.838 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 1.124.330 triệu đồng
- Dự phòng: 52.176 triệu đồng

1.2 Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách: 155.300 triệu đồng

1.3 Chi bổ sung mục tiêu cho ngân sách cấp huyện: 115.567 triệu đồng

2. Thu, chi từ nguồn thu học phí, viện phí, phạt an toàn giao thông quản lý qua ngân sách: 130.450 triệu đồng.

**Điều 4. Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện, thành phố năm 2013: (Phụ lục số 5 đính kèm)**

Tổng số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh : 1.387.582 triệu đồng, trong đó:

- Bổ sung cân đối ngân sách trong thời kỳ ổn định: 911.580 triệu đồng
- Bổ sung nhiệm vụ cụ thể từ nguồn NS cấp tỉnh: 115.567 triệu đồng
- Bổ sung thực hiện tiền lương: 360.435 triệu đồng.

**Điều 5.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khoá X, kỳ họp thứ 5 thông qua.

**CHỦ TỊCH**

**Hà Ban**

## Phụ lục số 01

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2012**  
(Kèm theo Nghị quyết số 30/2012/NQ-HĐND ngày 10/12/2012  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2013 trung ương giao	Dự toán 2013 HĐND giao	% DTĐP/DT TU' giao
<b>A</b>	<b>Thu NSNN trên địa bàn (A1+A2)</b>	<b>1.603.700</b>	<b>1.833.800</b>	<b>114,3</b>
<b>A1</b>	<b>Thu NSNN trên địa bàn cân đối ngân sách</b>	<b>1.603.700</b>	<b>1.678.500</b>	<b>104,7</b>
<b>I</b>	<b>Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước</b>	<b>1.467.000</b>	<b>1.541.800</b>	<b>105,1</b>
1	Thu từ DNN trung ương	675.000	675.000	100,0
	Thuế giá trị gia tăng	438.700	438.700	100,0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.000	109.000	100,0
	Thuế tài nguyên	126.000	126.000	100,0
	Thuế môn bài	170	170	100,0
	Thu hồi vốn và thu khác	1.130	1.130	100,0
2	Thu từ DNNN địa phương	76.000	76.000	100,0
	Thuế giá trị gia tăng	37.000	37.000	100,0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.400	21.400	100,0
	Thuế tài nguyên	16.000	16.000	100,0
	Thuế môn bài	160	160	100,0
	Thu hồi vốn và thu khác	1.440	1.440	100,0
3	Thu DN có vốn đầu tư nước ngoài	3.000	3.000	100,0
	Thuế giá trị gia tăng	300	300	100,0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	2.400	96,0
	Thuế tài nguyên		100	
	Thu khác	200	200	100,0
4	Thu khu vực ngoài quốc doanh	388.000	388.000	100,0
	Thuế giá trị gia tăng	315.000	315.000	100,0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.000	18.000	100,0
	Thuế tiêu thụ đặc biệt HHDV sản xuất trong nước	1.400	1.400	100,0
	Thuế tài nguyên	33.000	33.000	100,0
	Thuế môn bài	7.800	7.800	100,0
	Thu khác ngoài quốc doanh	12.800	12.800	100,0
5	Lệ phí trước bạ	48.000	48.000	100,0
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	540	108,0
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.360	136,0
8	Thuế thu nhập cá nhân	55.000	55.000	100,0
9	Thuế bảo vệ môi trường	49.000	49.000	100,0
10	Thu phí lệ phí	24.000	43.730	182,2
10.1	Phí lệ phí trung ương	4.200	4.200	100,0
10.2	Phí lệ phí địa phương	19.800	39.530	199,6
	Trong đó:			

	Lệ phí bãi gỗ nhập khẩu		16.800	-
	Phí bảo vệ môi trường		12.960	-
	Trong đó: Phí BVMT từ khai thác khoáng sản	12.000	9.750	
11	Thu tiền sử dụng đất	132.000	184.100	139,5
-	Từ nguồn sử dụng đất	132.000	134.100	101,6
-	Thu từ dự án khai thác quỹ đất		50.000	
12	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	2.500	2.500	100,0
13	Thu tiền bán nhà ở SHNN	800	800	100,0
14	Thu khác	11.000	13.500	122,7
	Trong đó thu tiền cây đứng dự án rừng bền vững cấp lại vốn điều lệ theo số thu thực tế		3.600	-
15	Thu tại xã	1.200	1.270	105,8
<b>II</b>	<b>Thu thuế XNK và VAT hàng NK</b>	<b>136.700</b>	<b>136.700</b>	<b>100,0</b>
1	Thuế XNK và TTĐB hàng NK	23.700	23.700	100,0
2	Thuế VAT hàng nhập khẩu	113.000	113.000	100,0
<b>A2</b>	<b>Các khoản thu quản lý qua ngân sách</b>	<b>-</b>	<b>155.300</b>	<b>-</b>
1	Thu xổ số kiến thiết		55.300	-
2	Thu tiền quyền sử dụng rừng		100.000	-
<b>B</b>	<b>Ghi thu, ghi chi quản lý qua ngân sách</b>	<b>-</b>	<b>141.150</b>	<b>-</b>
1	Viện phí và học phí		126.500	-
2	Thu phạt an toàn giao thông		14.650	-
	<b>PHẦN II: THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>			
<b>A</b>	<b>Tổng thu ngân sách địa phương quản lý</b>	<b>4.256.055</b>	<b>4.486.255</b>	<b>105,4</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>3.166.894</b>	<b>3.397.094</b>	<b>107,3</b>
<b>1</b>	<b>Thu cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>3.166.894</b>	<b>3.241.794</b>	<b>102,4</b>
1.1	Thu cố định và điều tiết	1.461.470	1.536.370	105,1
1.2	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	1.325.980	1.325.980	100,0
1.3	Bổ sung thực hiện tiền lương	379.444	379.444	100,0
<b>2</b>	<b>Các khoản thu quản lý qua ngân sách</b>	<b>-</b>	<b>155.300</b>	<b>-</b>
2.1	Thu xổ số kiến thiết		55.300	
2.2	Thu tiền quyền sử dụng rừng		100.000	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương</b>	<b>1.089.161</b>	<b>1.089.161</b>	<b>100,0</b>
1	Bổ sung nhiệm vụ đầu tư	520.231	520.231	100,0
2	Bổ sung vốn sự nghiệp hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo quy định	280.532	280.532	100,0
3	Chương trình Mục tiêu quốc gia	288.398	288.398	100,0
<b>B</b>	<b>Ghi thu, ghi chi quản lý qua NS theo chế độ</b>	<b>-</b>	<b>141.150</b>	
1	Viện phí và học phí	-	126.500	
	Viện phí		120.000	
	Học phí		6.500	
2	Phạt an toàn giao thông		14.650	

## Phụ lục số 02

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013**  
(Kèm theo Nghị quyết số 30/2012/NQ-HĐND ngày 10/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2013 Trung ương giao	Dự toán chi 2013 NSDP giao
	<b>Tổng chi cân đối ngân sách ĐP (A+B)</b>	<b>3.166.894</b>	<b>3.397.094</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>3.166.894</b>	<b>3.241.794</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>365.300</b>	<b>448.925</b>
	Trong đó: Chi Giáo dục và đào tạo	73.000	73.000
	Chi Khoa học công nghệ	13.000	13.000
<b>1</b>	<b>Chi XDCB tập trung</b>	<b>364.800</b>	<b>444.825</b>
1.1	Vốn trong nước	232.800	259.975
	Trong đó: Từ nguồn lệ phí bãi gỗ	-	16.800
	Từ nguồn phí BVMT khai thác khoáng sản	-	8.775
1.2	Chi nguồn thu sử dụng đất	132.000	184.100
a	Lập Quỹ phát triển đất	-	40.230
b	Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu sử dụng đất	-	130.460
	Trong đó chi từ dự án khai thác quỹ đất Nam Đăk Bla, dự án khác.	-	50.000
c	Chi sự nghiệp quy hoạch, quản lý đất đai	-	13.410
1.3	Lập Quỹ PT đất từ nguồn cho thuê đất	-	750
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư hỗ trợ doanh nghiệp</b>	<b>500</b>	<b>4.100</b>
	Tr. đó Cấp vốn điều lệ từ nguồn thu tiền bán cây đứng dự án rừng bền vững	-	3.600
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.712.714</b>	<b>2.701.855</b>
<b>1</b>	<b>Chi giáo dục và đào tạo</b>	<b>1.230.111</b>	<b>1.230.111</b>
<b>2</b>	<b>Chi khoa học và công nghệ</b>	<b>13.613</b>	<b>13.613</b>
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường</b>	<b>42.000</b>	<b>47.872</b>
<b>4</b>	<b>Chi thường xuyên khác</b>	<b>1.426.990</b>	<b>1.410.259</b>
4.1	Chi trợ giá bù lỗ theo chính sách	-	15.685
4.2	Chi sự nghiệp kinh tế	-	210.108
4.3	Chi sự nghiệp y tế	-	340.726
4.4	Văn hoá	-	31.657
4.5	Thể dục thể thao	-	6.828
4.6	Chi phát thanh truyền hình	-	20.631
4.7	Chi đảm bảo xã hội	-	48.453
4.8	Chi quản lý hành chính	-	647.200
4.9	Chi an ninh quốc phòng	-	56.908

4.10	Chi khác ngân sách	-	32.063
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi dự phòng</b>	<b>87.880</b>	<b>90.014</b>
<b>B</b>	<b>Khoản chi bố trí theo số thu thực tế</b>	<b>-</b>	<b>155.300</b>
I	Chi XSKT quản lý qua ngân sách	-	55.300
II	Chi tiền quyền sử dụng rừng	-	<b>100.000</b>
<b>C</b>	<b>Chi nguồn bổ sung mục tiêu NSTrưng ương</b>	<b>1.089.161</b>	<b>1.089.161</b>
1	Bổ sung nhiệm vụ đầu tư	520.231	520.231
2	Bổ sung vốn sự nghiệp hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo quy định	280.532	280.532
3	Chương trình Mục tiêu quốc gia	88.398	288.398
	<b>Tổng chi ngân sách địa phương quản lý (A+B+C)</b>	<b>.256.055</b>	<b>4.486.255</b>
<b>D</b>	<b>Ghi thu, ghi chi QL qua NS theo chế độ</b>	<b>-</b>	<b>141.150</b>
1	Viện phí, học phí	-	126.500
	Viện phí	-	120.000
	Học phí	-	6.500
2	Phạt an toàn giao thông	-	14.650